

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ
VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-28
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh báo cáo tài chính	09-28

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP- CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp- Cơ khí và Lương thực thực phẩm (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp- Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp – đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ_TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 18 tháng 02 năm 2005 (đến tháng 4/2009 sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp- Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần đầu thứ 11 ngày 04 tháng 04 năm 2013, tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock company, tên viết tắt là MECOFOOD.

Trụ sở chính của Công ty: Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lê Văn Lộc	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 25/01/2014)
Ông: Nguyễn Ngọc Nam	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 25/01/2014)
Ông: Lê Hoàng Nhữ	Ủy viên HĐQT	
Ông: Phạm Văn Tô	Ủy viên HĐQT	
Ông: Hồ Văn Luân	Ủy viên HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 04/12/2014)
Ông: Nguyễn Văn Kiệt	Ủy viên HĐQT	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lê Hoàng Nhữ	Tổng Giám đốc	
Ông: Hồ Văn Luân	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 04/12/2014)
Ông: Nguyễn Văn Kiệt	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Bình Hiền	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Bảy	Trưởng ban	
Bà: Trần Thị Phụng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 04/04/2014)
Ông: Nguyễn Hữu Trung	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 04/04/2014)
Ông: Lê Trường Sơn	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Long An, ngày 10 tháng 01 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Hoàng Như

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cô đồng, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp- Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp- Cơ khí và Lương thực Thực phẩm được lập ngày 10 tháng 01 năm 2015, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp- Cơ khí và Lương thực Thực phẩm tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2015

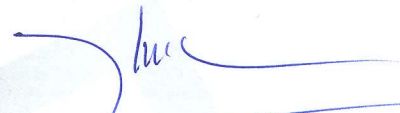
Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên



Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		157.420.925.718	291.571.290.393
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7.703.144.478	50.071.557.498
111	1. Tiền		7.703.144.478	3.071.557.498
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	47.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		42.979.662.693	80.884.284.892
131	1. Phải thu của khách hàng		38.756.438.349	64.357.506.029
132	2. Trả trước cho người bán		7.908.707.714	15.488.253.038
135	5. Các khoản phải thu khác	4	221.405.555	1.183.363.000
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.906.888.925)	(144.837.175)
140	IV. Hàng tồn kho	5	72.016.392.759	136.197.249.846
141	1. Hàng tồn kho		72.016.392.759	136.197.249.846
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		34.721.725.788	24.418.198.157
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	53.579.559
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		221.725.788	4.364.618.598
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	34.500.000.000	20.000.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		38.424.388.957	35.775.441.099
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		19.600.000	48.400.000
218	4. Phải thu dài hạn khác		19.600.000	48.400.000
220	II. Tài sản cố định		38.143.667.712	34.223.030.932
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	38.018.023.762	33.891.032.547
222	- Nguyên giá		80.883.771.598	73.300.697.546
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(42.865.747.836)	(39.409.664.999)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	48.446.599	72.498.655
228	- Nguyên giá		737.803.229	978.749.563
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(689.356.630)	(906.250.908)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	77.197.351	259.499.730
260	V. Tài sản dài hạn khác		261.121.245	1.504.010.167
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	170.921.245	1.413.810.167
268	3. Tài sản dài hạn khác		90.200.000	90.200.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		195.845.314.675	327.346.731.492

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		76.772.443.536	212.309.013.180
310	I. Nợ ngắn hạn		76.752.843.536	212.258.213.180
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	19.015.239.315	115.211.538.115
312	2. Phải trả người bán		18.660.616.491	45.273.483.428
313	3. Người mua trả tiền trước		18.407.858.578	24.275.289.287
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1.093.720.026	315.158.913
315	5. Phải trả người lao động		13.828.136.194	18.935.593.814
316	6. Chi phí phải trả	13	447.014.227	1.796.318.508
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	592.629.300	608.586.760
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		2.306.885.296	4.366.276.665
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.400.744.109	1.475.967.690
330	II. Nợ dài hạn		19.600.000	50.800.000
333	3. Phải trả dài hạn khác		19.600.000	50.800.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		119.072.871.139	115.037.718.312
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	119.072.871.139	115.037.718.312
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(76.363.636)	(76.363.636)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		11.673.228.419	9.734.214.339
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		6.689.998.173	4.846.560.173
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.786.008.183	20.533.307.436
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		195.845.314.675	327.346.731.492

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý		10.978.100	10.978.100
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		112.224	12.311

Người lập

Thương

Tôn Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cho

Nguyễn Văn Cho

Long An, ngày 10 tháng 01 năm 2015
Tổng Giám đốc



Lê Hoàng Nhữ
Lê Hoàng Nhữ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

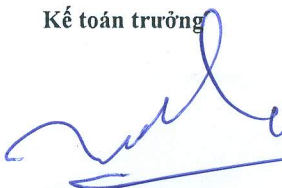
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		812.220.063.953	750.305.844.733
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	812.220.063.953	750.305.844.733
11	4. Giá vốn hàng bán	17	736.580.892.535	684.672.054.871
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		75.639.171.418	65.633.789.862
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	5.861.449.115	6.123.050.045
22	7. Chi phí tài chính	19	6.412.151.903	7.761.806.365
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.038.955.677	7.223.274.595
24	8. Chi phí bán hàng	20	29.536.915.531	18.361.285.696
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	28.916.159.635	30.045.446.726
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.635.393.464	15.588.301.120
31	11. Thu nhập khác	22	8.166.917.319	9.906.705.770
32	12. Chi phí khác	23	224.171.404	15.767.611
40	13. Lợi nhuận khác		7.942.745.915	9.890.938.159
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.578.139.379	25.479.239.279
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	5.353.506.147	6.369.809.872
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>19.224.633.232</u>	<u>19.109.429.407</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	2.403	2.389

Người lập



Tôn Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cho

Long An, ngày 10 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



Lê Hoàng Nhữ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		850.644.713.669	697.875.304.699
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(721.155.420.286)	(720.748.156.100)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(46.378.794.132)	(51.208.375.584)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(5.366.091.151)	(6.881.835.595)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(4.516.072.675)	(8.393.595.353)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.425.542.123	1.535.624.332
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.296.843.986)	(22.037.507.977)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		73.357.033.562	(109.858.541.578)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.842.489.478)	(9.221.477.882)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		164.790.910	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.255.481.646	4.260.702.718
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.422.216.922)	(4.960.775.164)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		540.432.154.645	689.573.827.834
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(636.845.459.293)	(587.633.515.525)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.904.000.000)	(10.912.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(109.317.304.648)	91.028.312.309
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(42.382.488.008)	(23.791.004.433)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		50.071.557.498	73.809.981.246
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		14.074.988	52.580.685
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	7.703.144.478	50.071.557.498

Người lập



Tôn Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cho



Long An, ngày 10 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc

Lê Hoàng Như

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1 THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp- Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp – đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ_TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 18 tháng 02 năm 2005 (đến tháng 4/2009 sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp- Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần đầu thứ 11 ngày 04 tháng 04 năm 2013, tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock company, tên viết tắt là MECOFOOD.

Trụ sở chính của Công ty: Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng; tương đương 8.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Xí nghiệp Lương thực thực phẩm	Thành phố Tân An, tỉnh Long An.	Sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm.
- Xí nghiệp Xây lắp - cơ khí	Thành phố Tân An, tỉnh Long An.	Sản xuất, kinh doanh XNK máy móc thiết bị và sản phẩm cơ khí, sản xuất bê tông tươi, VLXD.
- Xí nghiệp Nông sản Bao bì	Thành phố Tân An, tỉnh Long An.	Sản xuất bao bì, thủ công mỹ nghệ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các loại mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì các loại hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rơm sậy;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản phẩm cơ khí các loại;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa thủy bộ;
- Tư vấn, thiết kế, sản xuất và thi công xây lắp về lĩnh vực cơ khí, điện và xây dựng;
- Sản xuất bê tông tươi, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản và đầu tư hạ tầng.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là của sản phẩm xây lắp, cơ khí được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12	năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07	năm
- Phần mềm máy vi tính	05	năm
- San lấp mặt bằng	10	năm

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng lắp đặt

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng lắp đặt làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp xác định khối lượng nghiệm thu thực tế với chủ đầu tư.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí trả nợ vay trước hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.17 . Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương năm 2013 được xác định theo Nghị quyết 14/NQ-ĐHCD.MCF của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 04/04/2014.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	947.216.020	309.106.340
Tiền gửi ngân hàng	6.755.928.458	2.762.451.158
Các khoản tương đương tiền	-	47.000.000.000
	<u>7.703.144.478</u>	<u>50.071.557.498</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu Tổng Cty Lương thực Miền Nam về hỗ trợ lãi suất	-	911.238.000
Phải thu về lãi tiền gửi	221.405.555	272.125.000
	<u>221.405.555</u>	<u>1.183.363.000</u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.892.709.781	21.406.862.359
Công cụ, dụng cụ	1.363.078.756	1.382.694.948
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.563.756.034	28.631.220.190
Thành phẩm	46.482.973.615	76.939.886.672
Hàng hoá	1.636.799.245	556.563.571
Hàng gửi đi bán	77.075.328	7.280.022.106
	<u>72.016.392.759</u>	<u>136.197.249.846</u>

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản thế chấp, ký quỹ bảo lãnh hợp đồng cơ khí	34.500.000.000	20.000.000.000
	<u>34.500.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	34.720.755.935	28.520.554.260	8.846.406.279	1.212.981.072	73.300.697.546
Số tăng trong năm	758.346.094	7.188.631.362	1.385.000.000	485.717.844	9.817.695.300
- Mua sắm mới	-	6.312.330.222	1.385.000.000	485.717.844	8.183.048.066
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	758.346.094	876.301.140	-	-	1.634.647.234
Số giảm trong năm	-	(1.775.621.248)	(236.000.000)	(223.000.000)	(2.234.621.248)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.775.621.248)	(236.000.000)	(223.000.000)	(2.234.621.248)
Số dư cuối năm	35.479.102.029	33.933.564.374	9.995.406.279	1.475.698.916	80.883.771.598
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	17.982.871.882	14.755.081.741	5.906.127.901	765.583.475	39.409.664.999
Số tăng trong năm	2.012.049.030	2.728.752.659	612.319.737	193.863.563	5.546.984.989
- Khấu hao trong năm	2.012.049.030	2.728.752.659	612.319.737	193.863.563	5.546.984.989
Số giảm trong năm	-	(1.631.902.152)	(236.000.000)	(223.000.000)	(2.090.902.152)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.631.902.152)	(236.000.000)	(223.000.000)	(2.090.902.152)
Số dư cuối năm	19.994.920.912	15.851.932.248	6.282.447.638	736.447.038	42.865.747.836
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	16.737.884.053	13.765.472.519	2.940.278.378	447.397.597	33.891.032.547
Số dư cuối năm	15.484.181.117	18.081.632.126	3.712.958.641	739.251.878	38.018.023.762

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.388.160.728 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.156.202.227 VND

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>TSCĐ vô hình khác</u>	<u>Cộng</u>
		VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	375.018.500	603.731.063	978.749.563
Số tăng trong năm		-	-
Số giảm trong năm		(240.946.334)	(240.946.334)
- Thanh lý, nhượng bán		(240.946.334)	(240.946.334)
- Giảm khác		-	-
Số dư cuối năm	375.018.500	362.784.729	737.803.229
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	375.018.500	531.232.408	906.250.908
Số tăng trong năm		24.052.056	24.052.056
- Khấu hao trong năm	-	24.052.056	24.052.056
Số giảm trong năm	-	(240.946.334)	(240.946.334)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(240.946.334)	(240.946.334)
Số dư cuối năm	375.018.500	314.338.130	689.356.630
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm		72.498.655	72.498.655
Số dư cuối năm		48.446.599	48.446.599

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	56.294.178	31.500.000
- Hệ thống PCCC toàn XN XLCK	56.294.178	31.500.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	20.903.173	227.999.730
- Sửa chữa 2 trạm trộn bê tông - XN XLCK	20.903.173	-
- Sửa chữa điện nguồn, điện chiếu sáng tại XN XLCK	-	177.810.895
- Sửa chữa nhà kho 3- XN XLCK	-	24.144.550
- Sửa chữa di dời điện nguồn XN LTTP	-	19.091.434
- Các công trình khác	-	6.952.851
	77.197.351	259.499.730

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.413.810.167	1.367.455.069
Số tăng trong năm	209.901.462	1.962.491.564
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(1.452.790.384)	(1.916.136.466)
Số dư cuối năm	170.921.245	1.413.810.167

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	72.223.091
Chi phí sửa hồ nước, hệ thống ống dẫn nước	-	117.336.815
Hệ thống đèn chiếu sáng khuôn viên Văn phòng Công ty	-	215.034.965
Chi phí sửa chữa trống lôm, thùng chứa, cân đóng bao XN XLTP	-	265.612.124
Chi phí sửa chữa mái kho, mái che trạm cân PX1	-	316.789.552
Chi phí sửa chữa sân, đường, cổng, nhà bảo vệ XN XLCK	-	111.964.800
Chi phí sửa chữa nhà bao lúa non XN NS&BB	-	145.300.800
Chi phí sửa chữa nền tạo mẫu và khu vực Công nhân tía XN NS&BB	-	100.302.120
Sửa chữa kho tạm XNXLCK	74.210.340	-
Sửa chữa hệ thống sàng cát - trạm trộn bê tông XN XLCK	96.710.905	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	69.245.900
	170.921.245	1.413.810.167

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	19.015.239.315	115.211.538.115
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)- CN TP HCM	-	16.829.705.530
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Long An ⁽¹⁾	9.465.239.315	78.229.782.585
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN Long An ⁽²⁾	9.550.000.000	20.152.050.000
	19.015.239.315	115.211.538.115

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số 1428.0705/HĐTDHM ngày 07/05/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 110.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ phương án sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực Lương thực, Cơ khí, Bao bì Mỹ nghệ.
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất cho vay trong kỳ đối với khoản vay bằng Việt Nam đồng là 4,8%-5,8%/năm; đối với khoản vay bằng USD là 2%-2,1%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Công ty đem thế chấp tài sản Công trình Xí nghiệp cơ khí (1 Văn phòng và 4 nhà kho), thửa đất 886 đường Phạm Văn Trạch, tp Tân An, Long An, công trình Xí nghiệp LTTP (nhà kho, nhà xưởng, nhà ở tập thể...), miếng đất số BM 232947 (diện tích 12.714 m²) tại Long An, xe trộn bê tông biển số 62C-00064, xe Toyota Innova 62A-00125 được định giá 13.512.800.000 đồng, số còn lại vay tín chấp.

(2) Hợp đồng tín dụng số 07/CV/0065/TDC/12LD ngày 13/10/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất cho vay trong kỳ đối với VND là 4,8%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản gắn liền với đất (Văn Phòng Công Ty) gồm nhà làm việc, kho đông lạnh, nhà kho, kho tích liệu tại thửa đất số 4549 tại phường 6, tp Tân An, Long An được định giá công trình 5.326.381.280 đồng, số còn lại vay tín chấp.

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	890.350.446	52.916.974
Thuế Thu nhập cá nhân	203.369.580	59.395.259
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	202.846.680
	<u>1.093.720.026</u>	<u>315.158.913</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí quảng cáo và tiếp thị	208.456.637	246.499.848
Trích trước tiền thuê đất	107.752.880	864.518.016
Phí kiểm toán	80.000.000	80.000.000
Chi phí lãi vay phải trả	30.665.170	357.800.644
Chi phí bảo lãnh vay ngân hàng	-	247.500.000
Chi phí nâng hạ, vận chuyển và xuất gạo	20.139.540	-
	<u>447.014.227</u>	<u>1.796.318.508</u>

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	342.622.403	339.241.163
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Phải trả, phải nộp khác	250.006.897	269.345.597
	<u>592.629.300</u>	<u>608.586.760</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP- CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An

Báo cáo tài chính

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	(76.363.636)	3.801.230.919	2.289.954.173	16.360.761.449	102.375.582.905
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	19.109.429.407	19.109.429.407
Trích lập các quỹ	-	-	5.932.983.420	2.556.606.000	(8.489.589.420)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.556.606.000)	(2.556.606.000)
Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chi trả cổ tức đợt II năm 2012	-	-	-	-	(3.280.000.000)	(3.280.000.000)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(110.688.000)	(110.688.000)
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	(76.363.636)	9.734.214.339	4.846.560.173	20.533.307.436	115.037.718.312
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	19.224.633.232	19.224.633.232
Trích lập các quỹ	-	-	1.939.014.080	1.843.438.000	(3.782.452.080)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.843.438.000)	(1.843.438.000)
Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(378.182.405)	(378.182.405)
Chi trả cổ tức năm 2013 (*)	-	-	-	-	(12.904.000.000)	(12.904.000.000)
Chi tiền thù lao HĐQT	-	-	-	-	(63.860.000)	(63.860.000)
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	(76.363.636)	11.673.228.419	6.689.998.173	20.786.008.183	119.072.871.139

(*) Công ty chia cổ tức năm 2013 theo Nghị quyết 04/NQ- HĐQT.MCF ngày 27 tháng 02 năm 2014 với tỷ lệ cổ tức 16,13%/mệnh giá.

Theo Nghị quyết 14/NQ-ĐHCHĐ.MCF của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 04/04/2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2013	19.109.429.407
Trích Quỹ đầu tư phát triển	(1.939.014.080)
Trích Quỹ dự phòng tài chính	(1.843.438.000)
Chi tiền thù lao Hội đồng quản trị không tham gia điều hành	(63.860.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.843.438.000)
Chi trả cổ tức (bằng 16,13% vốn điều lệ)	(12.904.000.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	(378.182.405)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Tổng công ty Lương thực Miền Nam	60,00%	48.000.000.000	60,00%	48.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	40,00%	32.000.000.000	40,00%	32.000.000.000
	100%	80.000.000.000	100%	80.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(12.904.000.000)	(3.280.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(12.904.000.000)	(3.280.000.000)

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.673.228.419	9.734.214.339
Quỹ dự phòng tài chính	6.689.998.173	4.846.560.173
	18.363.226.592	14.580.774.512

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

16 .DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	809.164.038.989	747.365.734.934
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.056.024.964	2.940.109.799
	812.220.063.953	750.305.844.733

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	734.890.022.542	683.231.991.956
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.690.869.993	1.440.062.915
	<u>736.580.892.535</u>	<u>684.672.054.871</u>

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	3.204.762.201	4.338.508.274
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong năm	2.396.346.383	1.581.212.862
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	260.340.531	188.589.509
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	14.739.400
	<u>5.861.449.115</u>	<u>6.123.050.045</u>

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.038.955.677	7.223.274.595
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.371.650.024	525.965.360
Chi phí tài chính khác	1.546.202	12.566.410
	<u>6.412.151.903</u>	<u>7.761.806.365</u>

20 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.609.016.316	4.485.896.608
Chi phí nhân công	-	131.568.946
Chi phí khấu hao tài sản cố định	118.181.832	140.940.573
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.896.648.127	11.530.278.794
Chi phí khác bằng tiền	2.913.069.256	2.072.600.775
	<u>29.536.915.531</u>	<u>18.361.285.696</u>

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	697.609.978	821.903.997
Chi phí nhân công	17.780.493.558	19.943.040.564
Chi phí khấu hao tài sản cố định	865.704.411	2.903.715.377
Thuế, phí, lệ phí	1.030.985.589	1.388.976.327
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.762.051.750	3.375.368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.025.949.374	2.432.137.389
Chi phí khác bằng tiền	2.753.364.975	2.552.297.704
	28.916.159.635	30.045.446.726

22 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	164.790.910	-
Thu nhập từ cho thuê kho	168.379.610	72.727.273
Tiền hỗ trợ lãi suất của Tổng công ty LTMN	-	4.607.468.000
Hàng thừa khi kiểm kê	273.181.937	132.785.630
Hoàn nhập chi phí bảo hành sản phẩm xây lắp cơ khí	5.408.035.511	2.996.753.508
Thanh lý vỏ bao, phế liệu từ dệt bao PP	1.707.152.001	1.917.783.183
Thanh lý công cụ dụng cụ	408.217.185	66.430.000
Thu nhập khác	37.160.165	112.758.176
	8.166.917.319	9.906.705.770

23 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Hàng thiếu do kiểm kê cuối năm	9.580.278	13.615.381
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	143.719.096	-
Chi phí khác	70.872.030	2.152.230
	224.171.404	15.767.611

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.578.139.379	25.479.239.279
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(244.020.531)	208
- Các khoản điều chỉnh tăng	16.320.000	208
- Các khoản điều chỉnh giảm	(260.340.531)	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế	24.334.118.848	25.479.239.487
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.353.506.147	6.369.809.872
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.353.506.147	6.369.809.872
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2014	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	52.916.974	2.076.702.455
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(4.516.072.675)	(8.393.595.353)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	890.350.446	52.916.974

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	19.224.633.232	19.109.429.407
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.224.633.232	19.109.429.407
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.403	2.389

26 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	684.118.912.145	646.825.843.451
Chi phí nhân công	42.459.361.517	38.950.551.777
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.660.600.723	6.715.001.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.713.857.776	34.502.336.377
Chi phí khác bằng tiền	6.013.771.383	6.085.054.380
	777.966.503.544	733.078.787.293

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.703.144.478	-	50.071.557.498	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.997.443.904	(3.906.888.925)	65.589.269.029	(144.837.175)
	46.700.588.382	(3.906.888.925)	115.660.826.527	(144.837.175)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	19.015.239.315	115.211.538.115
Phải trả người bán, phải trả khác	19.272.845.791	45.932.870.188
Chi phí phải trả	447.014.227	1.796.318.508
	38.735.099.333	162.940.726.811

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	Từ 1 năm	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.703.144.478	-	-	7.703.144.478
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.070.954.979	19.600.000	-	35.090.554.979
Cộng	42.774.099.457	19.600.000	-	42.793.699.457
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.071.557.498	-	-	50.071.557.498
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.396.031.854	48.400.000	-	65.444.431.854
Cộng	115.467.589.352	48.400.000	-	115.515.989.352

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	19.015.239.315	-	-	19.015.239.315
Phải trả người bán, phải trả khác	19.253.245.791	19.600.000	-	19.272.845.791
Chi phí phải trả	447.014.227	-	-	447.014.227
	38.715.499.333	19.600.000	-	38.735.099.333
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	115.211.538.115	-	-	115.211.538.115
Phải trả người bán, phải trả khác	45.882.070.188	50.800.000	-	45.932.870.188
Chi phí phải trả	1.796.318.508	-	-	1.796.318.508
	162.889.926.811	50.800.000	-	162.940.726.811

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 .NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

29 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

	Kinh doanh lương thực	Xây lắp cơ khí	Bao bì mỹ nghệ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	614.703.811.006	120.577.170.258	76.939.082.689	812.220.063.953	-	812.220.063.953
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	3.689.098.288	3.689.098.288	(3.689.098.288)	-
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.844.596.736	21.196.532.460	9.598.042.222	75.639.171.418	-	75.639.171.418
Tổng chi phí mua TSCĐ	5.222.849.425	2.920.922.459	1.673.923.416	9.817.695.300	-	9.817.695.300
Tài sản bộ phận	93.839.534.055	33.978.804.765	20.231.943.662	148.050.282.482	-	148.050.282.482
Tài sản không phân bổ				47.795.032.193	-	47.795.032.193
Tổng tài sản	93.839.534.055	33.978.804.765	20.231.943.662	195.845.314.675	-	195.845.314.675
Nợ phải trả của các bộ phận	26.038.775.261	25.580.361.007	324.063.018	51.943.199.286	-	51.943.199.286
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	24.829.244.250	-	24.829.244.250
Tổng nợ phải trả	26.038.775.261	25.580.361.007	324.063.018	76.772.443.536	-	76.772.443.536

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

	Nước ngoài	Trong nước	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	491.639.777.665	320.580.286.288	812.220.063.953
Tài sản bộ phận	89.615.377.892	58.434.904.590	148.050.282.482
Tổng chi phí mua tài sản cố định	5.942.686.901	3.875.008.399	9.817.695.300

30 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Tổng công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	120.761.368.146	73.673.539.643
- Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh Công ty mẹ	22.456.424.339	22.626.736.465
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Chi nhánh Công ty mẹ	8.904.396.056	29.126.038.136
- Công ty CP LT Thực phẩm An Giang	Cùng Công ty mẹ	1.637.946.300	-
- Công ty Lương thực Sóc Trăng	Chi nhánh Công ty mẹ	898.350.800	-
- Công ty Lương thực Vĩnh Long	Chi nhánh Công ty mẹ	2.350.000	728.902.050
- Công ty TNHH XNK Kiên Giang	Cùng Công ty mẹ	8.503.816.000	165.070.000
- Công ty Bột mì Bình Đông	Chi nhánh Công ty mẹ	1.778.853.000	2.296.932.000
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Chi nhánh Công ty mẹ	327.525.000	23.907.800
- Công ty Lương thực Bạc Liêu	Chi nhánh Công ty mẹ	-	470.106.100
- Công ty CP LTTP Safoco	Cùng Công ty mẹ	22.400.000	-
- Công ty CP Lương thực Bình Định	Cùng Công ty mẹ	135.564.000	763.242.500
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh Công ty mẹ	320.021.000	15.700.000
- Công ty CP LT Nam Trung Bộ	Cùng Công ty mẹ	70.830.000	116.280.000
- Công ty LTTP An Giang	Chi nhánh Công ty mẹ	-	2.191.245.910
- Công ty Lương thực Sông Hậu	Chi nhánh Công ty mẹ	297.891.000	1.283.293.000
- Công ty TNHH Lương thực TP. HCM	Cùng Công ty mẹ	189.317.300	-
- Công ty Lương thực Bến Tre	Chi nhánh Công ty mẹ	1.362.114.800	4.185.856.000
- Công ty CP XNK Nông sản Cà Mau	Cùng Công ty mẹ	496.139.400	-
- Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	Cùng Công ty mẹ	209.040.000	-
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Cùng Công ty mẹ	-	708.674.400
- Công ty Nông Sản Thực Phẩm Tiền Giang	Chi nhánh Công ty mẹ	1.600.000	1.681.114.600
- Công ty CP Sài Gòn Lương thực	Cùng Công ty mẹ	93.436.200	88.000.000
Mua vật tư, hàng hóa			
- Công ty Bột mì Bình Đông	Chi nhánh Công ty mẹ	15.387.963	-
- Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh Công ty mẹ	41.322.726	567.000.000
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh Công ty mẹ	64.641.805	-
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Cùng Công ty mẹ	-	7.870.000.000
- Cty TNHH MTV Lương Thực TP HCM	Cùng Công ty mẹ	-	12.425.000
- Cty TNHH MTV XNK Kiên Giang	Cùng Công ty mẹ	26.078.500.000	1.072.500.000
- Cty CP Lương Thực Nam Trung Bộ	Cùng Công ty mẹ	1.376.077.500	4.100.000.000
- Cty CP Lương Thực Hậu Giang	Cùng Công ty mẹ	5.299.896.500	665.000.000
Dịch vụ ủy thác gạo xuất khẩu			
- Tổng công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	739.663.712	101.721.680
Bảo lãnh vay vốn ngân hàng			
- Tổng công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	228.636.364	

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh Công ty mẹ	1.360.016.845	3.707.326.903
- Tổng công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	7.880.440.920	4.695.439.735
- Công ty Lương thực Bến Tre	Chi nhánh Công ty mẹ	236.250.300	209.132.550
- Công ty Bột mì Bình Đông	Chi nhánh Công ty mẹ	-	217.800.000
- Công ty TNHH Bình Định	Cùng Công ty mẹ	-	114.686.000
- Công ty Lương Thực Đồng Tháp	Chi nhánh Công ty mẹ	2.101.022.836	-
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Cùng Công ty mẹ	7.524.103.500	-
Phải trả dài hạn khác			
- Tổng công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	19.600.000	48.400.000
Ứng trước cho người bán			
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Cùng Công ty mẹ	-	13.824.000.000
Người mua trả tiền trước			
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Chi nhánh Công ty mẹ	-	3.333.186.587
- Công ty Lương thực Sông Hậu	Chi nhánh Công ty mẹ	183.600.000	-
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Cùng Công ty mẹ	-	1.000.000.000
- Công ty LT Tiền Giang	Chi nhánh Công ty mẹ	-	80.000.000
Phải trả người bán			
- Tổng công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	-	39.374.170

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và HĐQT	2.127.160.664	2.609.124.400

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập

Kế toán trưởng

Long An, ngày 10 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc





Tôn Thị Thanh Hương

Nguyễn Văn Cho

Lê Hoàng Như